

Số: 2433/QĐ-UBND

Uông Bí, ngày 08 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ

Căn cứ Luật số 72/2025/QH15 Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15; Căn cứ Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 Quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai năm 2024; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh; số 23/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước

thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025); số 02/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc; số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Phần đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi); số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 Ban hành quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (phần đơn giá bồi thường công trình Nông nghiệp); số 43/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 bổ sung đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo các quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 và số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh; Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 598/UBND-XD&MT ngày 12/02/2026 về việc thống nhất về nguyên tắc phương án tuyến và công trình trên tuyến Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 1395/UBND-XD&MT ngày 10/4/2026 về việc chấp thuận phương án tuyến, vị trí công trình, tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 điều 14 nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 268/TB-UBND ngày 03/5/2026 của UBND phường Uông Bí để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải

phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Căn cứ Quyết định 1669/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Ưông Bí về việc phân công công tác giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên ủy ban nhân dân phường Ưông Bí, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1198/TTr-XDNN&MT ngày 08/9/2026 và Trung tâm Cung ứng dịch vụ tại Văn bản số 426/ĐN-CUSDV ngày 07/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh), bao gồm:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 10) đối với 17 hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh), như sau:

1.1. Diện tích đất thu hồi (đợt 10): 7.315,1m², gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: 6.860,5m²;

- Đất do Nhà nước quản lý: 454,6m².

1.2. Số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi (đợt 10): 17 hộ gia đình, cá nhân.

1.3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 10): **3.740.042.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn đồng chẵn).**

1.4. Phương án bố trí tái định cư (nếu có): Không.

1.5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.7. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Ưông Bí phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

1.8. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể:

(Có bảng tổng hợp danh sách phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THUỘC DIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

TÓC ĐỘ CAO HÀ NỘI - QUẢNG NINH (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH)

(Kèm theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Ưông Bí)

ĐVT: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ GPMB	Thửa đất/Tờ GPMB	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (làm tròn)
				Phần đất	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Các khoản hỗ trợ		
1	Bà Lại Thị Vụ	Đền Công, Quang Trung 11	32/5; 23, 26, 27, 28, 34/6	227.640.000	-	16.434.238	1.146.120.000	1.390.194.238	1.390.194.000
2	Ông Hoàng Văn Phúc	Đền Công	6/7	131.920.000	-	-	671.480.000	803.400.000	803.400.000
3	Ông Vũ Ngọc Việc và bà Ngô Thị Đàm	Đền Công	24/6	13.296.000	-	946.841	76.380.000	90.622.841	90.623.000
4	Ông Nguyễn Duy Linh	Quang Trung 11	32C/4	-	32.079.187	-	-	32.079.187	32.079.000
5	Bà Hoàng Thị Hà	Quang Trung 11	32B/4	-	9.077.174	-	-	9.077.174	9.077.000
6	Ông Vũ Văn Thu	Quang Trung 11	131B/5	-	47.381.970	-	-	47.381.970	47.382.000
7	Ông Ngô Quang Tuyên	Quang Trung 11	7/4	61.096.000	-	2.643.000	325.280.000	389.019.000	389.019.000
8	Bà Đoàn Thị Lương	Quang Trung 11	119/5	-	23.690.985	-	-	23.690.985	23.691.000
9	Ông Nguyễn Văn Nhi	Quang Trung 11	53B/4	-	39.914.940	-	-	39.914.940	39.915.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ GPMB	Thửa đất/Tờ GPMB	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (làm tròn)
				Phần đất	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Các khoản hỗ trợ		
10	Ông Đoàn Mạnh Tường	Quang Trung 11	89/4	-	32.560.431	-	-	32.560.431	32.560.000
11	Ông Nguyễn Quốc Tuyển và bà Đoàn Thị Lương	Quang Trung 11	75/4	13.584.000	-	3.255.406	81.780.000	98.619.406	98.619.000
12	Bà Vũ Thị Ngoãn	Quang Trung 11	50/6	2.384.000	-	700.687	13.900.000	16.984.687	16.985.000
13	Ông Hoàng Hữu Huyền và bà Lại Thị Chiên	Quang Trung 11	19, 31/6	34.624.000	-	2.465.662	177.080.000	214.169.662	214.170.000
14	Ông Trịnh Tuấn Thức và bà Võ Thị Phương Bắc	Đền Công	44/6	880.000	-	210.892	16.280.000	17.370.892	17.371.000
15	Ông Vũ Văn Bình và bà Trần Thị Lụa	Quang Trung 11	38, 57, 74, 78, 79/4	63.416.000	-	15.197.645	323.020.000	401.633.645	401.634.000
16	Ông Nguyễn Văn Thành	Quang Trung 11	88B/4	-	92.855.063	468.000	-	93.323.063	93.323.000
17	Bà Đoàn Thị Lộc	Quang Trung 11	127a/5	-	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	Tổng cộng			548.840.000	277.559.750	42.322.371	2.871.320.000	3.740.042.121	3.740.042.000

(Bảng chú: Ba tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn đồng chẵn)

